

Bản án số: 150/2017/DS-PT
Ngày 20 tháng 7 năm 2017
V/v tranh chấp “Di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thái- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2016/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2017/QĐXX-PT ngày 07 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977, theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2016, được công chứng tại Phòng công chứng số 5, thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 10505, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD (có mặt).

Ông Đ và ông P cùng địa chỉ: Số 679/5/32 khu dân cư H, đường Q, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Bị đơn:**

1/ Bà Phan Thị L, sinh năm 1941. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Bùi Tiến L1, sinh năm 1983, theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2017, được công chứng tại Văn phòng công

chứng Viễn Đông, số công chứng 2710, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD (có mặt)

Địa chỉ: Số 438/18 đường T, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1968 (đã chết ngày 28/9/2012).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh H2:

- Bà Phan Thị L, sinh năm 1941 (có mặt).

- Bà Hồ Thị Thu L1, sinh năm 1967 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1988 (có mặt).

- Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Bà L, bà L1, bà T, ông H3 cùng địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan:**

1/ NLQ1

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu N - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2016 (có mặt).

2/ NLQ2, sinh năm 1960 (có mặt).

3/ NLQ3, sinh năm 1964 (vắng mặt).

NLQ2 và NLQ3 cùng địa chỉ: Khu phố 5, tiểu khu 24, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

4/ NLQ4, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

5/ NLQ5, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

6/ NLQ6, sinh năm 1970 (có mặt).

7/ NLQ7, sinh năm 1971 (có mặt).

8/ NLQ8, sinh năm 1972 (có mặt).

9/ NLQ9, sinh năm 1980 (có mặt).

10/ NLQ10, sinh năm 1985 (có mặt).

11/ NLQ11, sinh năm 1970 (vắng mặt).

12/ NLQ12, sinh năm 1943 (vắng mặt).

13/ NLQ13, sinh năm 1977 (vắng mặt).

14/ NLQ14, sinh năm 1961 (vắng mặt).

15/ NLQ15, sinh năm 1963 (vắng mặt).

16/ NLQ16, sinh năm 1973 (đã chết ngày 16/9/2005).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của NLQ16: Bà Phan Thị L, sinh năm 1941 (có mặt).

17/ NLQ17, sinh năm 1950 (vắng mặt).

18/ NLQ18, sinh năm 1968 (vắng mặt).

NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15, NLQ16, NLQ17, NLQ18 cùng địa chỉ: Thôn D, xã H huyện H, tỉnh Bình Thuận.

19/ NLQ19.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Đ1 - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hàm Thuận Nam (có mặt).

*** Người kháng cáo:**

1/ Nguyên đơn, ông Nguyễn Đ.

2/ Bị đơn, bà Phan Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/6/2004 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/11/2007, nguyên đơn ông Nguyễn Đ trình bày:

Cụ Nguyễn T1 (chết năm 1990) và cụ Hồ Thị N (chết năm 1977) có 01 con chung là ông và 01 con nuôi là ông Nguyễn Đ1. Khi còn sống, cụ T1 đã khai hoang được một thửa đất tại xã H, huyện H. Tháng 10/1990, cụ T1 chết không để lại di chúc. Di sản của cụ T1 là 548m², trên đất có căn nhà tại xã H, huyện H. Sau khi cụ T1 chết, ông Đ1, bà L và các con ông Đ1, bà L đã tự phá bỏ căn nhà. Vì vậy, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 548m² và giá trị căn nhà là 40.000.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 234.000.000 đồng.

Tại các đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/11/2007, 17/10/2011, 28/10/2013, 27/02/2014 và quá trình tố tụng, ông Đ trình bày: Năm 1954, cụ T1 và cụ N khai hoang phục hóa được một diện tích đất. Năm 1988, cụ T1 bán một phần đất cho ông Lê Viết Q. Diện tích đất còn lại đo đạc thực tế là 2.239m² tại xã H, huyện H (trong đó có diện tích hành lang đường bộ là 1.153m²), theo bản đồ trích đo địa chính khu đất ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011. Trong quá trình sử dụng đất, năm 1978, do ông Đ1 gặp khó khăn nên cụ T1 tạm giao một phần đất (nay là các thửa số 05, 06, 07, 08 theo bản đồ địa chính ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011) để ông Đ1 sản xuất. Phần còn lại (nay là các thửa 01, 02, 03, 04, 02a), cụ T1 tiếp tục quản lý. Năm 1988, cụ T1 bán 674m² (nay là thửa đất số 01) cho ông Lê Viết Q. Các thửa còn lại gồm thửa 02, 03, 04, 02a trên đất có căn nhà lợp tôn là nơi thờ tự, cụ T1 quản lý, sử dụng cho đến khi chết. Sau khi cụ T1 chết, ông Đ1, bà L sử dụng toàn bộ phần đất này, ông H2 (con bà L) đã tháo dỡ nhà tự và xây căn nhà mới trên đất như hiện nay. Ông Đ1, bà L đã tự ý chuyển

nhượng cho NLQ11 309m² (nay là thửa số 07), chuyển nhượng cho NLQ12 349m² (nay là thửa số 08). Thửa 02a, diện tích 13m² do vợ chồng NLQ14, NLQ15 lần chiếm.

Do vậy, các thửa đất số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 02a có tổng diện tích là 2.239m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) là di sản của cụ T1. Cụ T1 chết không để lại di chúc nên ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như sau: Ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ là 1.119,5m², gồm diện tích đất trồng tại thửa số 02, 03, 04, 05 và 02a tổng diện tích là 1.087m², còn lại 32,5m² được nhận giá trị bằng tiền, giá 1.200.000 đồng/m² theo biên bản định giá ngày 22/8/2014 là 39.000.000 đồng.

Ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia giá trị căn nhà do bà L và các con bà L phá bỏ là 40.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp như sau: Năm 1957, bà kết hôn với ông Đ1 (đã chết năm 2002). Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với gia đình mẹ bà. Tuy nhiên, do ông Đ1 làm phụ xe, không thuận tiện cho công việc làm ăn nên năm 1958, vợ chồng bà bàn bạc khai phá đất và cất nhà ngoài mặt đường Quốc lộ 1, gần nhà cụ T1. Từ năm 1979 đến 1980, vợ chồng và các con bà khai phá đất ụ gò mồi bên hông nhà cụ T1 để trồng lang, mì và ranh đất của gia đình bà từ vách nhà cụ T1 đến sát tường chùa Phổ Minh. Trong diện tích 2.900m² tranh chấp thì đất của cụ T1 hiện còn là 288m² trên đất có một căn nhà 3 gian, hai mái xưa, vách đất, cột kèo gỗ. Trước đó, năm 1979, cụ T1 có cho ông Đ một lô đất nhưng do ông Đ tự ý bỏ đi nên cụ T1 đã bán phần đất này cho ông Lê Viết Q. Phần đất còn lại, sau khi chuyển nhượng cho NLQ18 thì bà đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) ngày 29/9/1999. Phần đất NLQ11 đang sử dụng do NLQ18 chuyển nhượng, trước đó, phần đất này NLQ17 cho NLQ18. NLQ11 đã được cấp giấy CNQSDĐ và nhận tiền đền bù khi nhà nước thu hồi mở rộng đường Quốc lộ 1A.

Về nhà và đất của cụ T1, năm 1979, ông Đ lừa bầy bò 30 con của cụ T1 để bán lấy tiền rồi đi khỏi địa phương làm ăn. Lúc này, cụ T1 sống một mình nên có gọi Nguyễn Thanh H2 là con thứ hai của vợ chồng bà qua ở chung. Sau khi cụ T1 chết năm 1990, do nhà cũ dột nát nên ông H2 đã xây lại nhà để làm nơi thờ cúng cụ T1 vào đầu năm 1993 và ông H2 đã được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 09/7/1999 với diện tích 288m². Ông H2 đã chết nên nhà và đất trên bà Lan (vợ ông H2) và hai con ruột là cháu Nguyễn Thị Thanh T (sinh năm 1988) và Nguyễn Thanh H3 (sinh năm 1992) đang ở tại nhà tự này.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Đ vì phần đất trồng tại thửa số 02 có diện tích 288m² là đất nhà tự, hiện nay bà Lan và các con của ông H2 đang quản lý sử dụng. Diện tích đất còn lại là do vợ chồng bà và các con cùng khai phá, trong khi ông Đ bỏ nhà đi khỏi địa phương từ năm 1979.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 trình bày: Diện tích đất ông đang sử dụng có chiều ngang mặt đường Quốc lộ 1A là 05m, chiều sâu 25m, trên đất có căn nhà do ông xây dựng (thể hiện trên bản đồ địa chính ngày 13/7/2011 là thửa số

04). Đất này có nguồn gốc do ông Đ1, bà L cho năm 1992, ông sử dụng cho đến nay. Phần đất này chưa được cấp giấy CNQSDĐ do khi ông tiến hành thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ thì các bên phát sinh tranh chấp. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H2 gồm bà Phan Thị L, bà Hồ Thị Thu L1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H3 thống nhất trình bày: Năm 1989, ông H2 xây dựng gia đình và ở riêng nên bà L có cho 1 lô đất (thể hiện trên bản đồ địa chính ngày 13/7/2011 là thửa 03). Ông H2 sử dụng cho đến nay, trên đất, ông H2 đã xây căn nhà lớn năm 1997 và làm thêm căn nhà nhỏ năm 2000. Ngày 12/7/1999, ông Hải được nhà nước cấp giấy CNQSDĐ, diện tích là 288m². Vì vậy, bà L, bà Lan, bà T và ông H3 không đồng ý yêu cầu khởi kiện ông Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Thị Thu L1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, ông Nguyễn Thanh H1, NLQ6, NLQ7, NLQ8 (Nguyễn Hiền), NLQ9, NLQ10 và bà Phan Thị L thống nhất trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì đất của cụ T1 chỉ để lại 288m² và căn nhà đã cũ nát; diện tích đất còn lại là của ông Đ1, bà L khai phá tạo lập nên không phải di sản của cụ T1 để lại.

NLQ14 và NLQ15 thống nhất trình bày: Khoảng tháng 3/1991, gia đình ông bà có xin phép bà L để sử dụng 13m² đất phía sau của thửa đất trống do cụ T1 để lại (thể hiện trên theo bản đồ địa chính ngày 13/7/2011 là thửa 02a). Nếu các đương sự đồng ý bán thì ông bà mua, còn không thì ông bà đồng ý trả lại.

NLQ12 trình bày: Trước đây, ông có nhận chuyển nhượng của bà L 01 lô đất (nay thửa đất số 08 theo bản đồ địa chính ngày 13/7/2011). Khi chuyển nhượng thì phần đất này bà L đã được cấp giấy CNQSDĐ. Hiện nay, phần đất trên do ông đứng tên trong giấy CNQSDĐ. Tiền đền bù do Nhà nước mở rộng Quốc lộ 1A gia đình ông đã được nhận. Hiện nay, ông đang cho con trai là NLQ13 ở làm tiệm sửa xe máy. Do vậy, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

NLQ18 trình bày: Vào khoảng năm 1999, cha ông là NLQ17 và mẹ là Huỳnh Thị Thanh có mua cho ông một mảnh đất của bà L với diện tích khoảng 300m². Sau khi mua, cha mẹ ông xây dựng nhà, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ đứng tên ông. Ông sử dụng được 3 năm, sau đó ông bán nhà và đất lại cho ông NLQ11. Gia đình ông NLQ11 hiện đang ở trên diện tích đất này.

NLQ11 trình bày: Ông nhận chuyển nhượng của NLQ18 lô đất có diện tích 206m² (sau khi đã trừ hành lang đường bộ), thể hiện là thửa đất số 07 trên bản đồ địa chính ngày 13/7/2011. Ông đã được cấp giấy CNQSDĐ. Ông không biết nguồn gốc đất trước đó là của ai. Sau khi nhận chuyển nhượng thì nhà nước thu hồi một phần đất để mở rộng Quốc lộ 1A, tiền đền bù giải tỏa gia đình ông đã nhận.

NLQ1 trình bày:

Tại Công văn số 1745/UBND-TNMT ngày 14/8/2015 của UBND H có nội dung: Nguồn gốc diện tích 2.239m² đất mà ông Đ đang tranh chấp chia di sản thừa kế, tọa lạc tại thôn D, xã H theo bản đồ trích đo địa chính khu đất ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 do gia đình ông Nguyễn T1 khai phá sử dụng vào khoảng năm 1954-1955. Ông T1 sử dụng ổn định đến khi chết vào năm 1990. Ông T1 chưa được cấp giấy CNQSDĐ, không đăng ký ruộng đất và không có tên trong sổ địa chính. Sau khi ông T1 chết, ông Đ1 và vợ là bà L tiếp tục sử dụng ổn định. Quá trình sử dụng đất từ năm 1991 như sau:

- Thửa số 02/279m², năm 1991, bà Lê tiếp tục sử dụng cho đến nay. Hiện trạng đất trồng, mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm.

- Thửa số 03/264m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng. Năm 1999, bà L cho con là ông Nguyễn Thanh H2. Ông H2 đăng ký kê khai và được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số N 901893 ngày 12/7/1999, thửa đất số 830, tờ bản đồ số 04, diện tích 288m², mục đích sử dụng là đất thổ cư. Ngày 07/02/2013, UBND huyện ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND thu hồi giấy CNQSDĐ số N 901893 của ông H2.

- Thửa số 04/240m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng cho đến nay. Ngày 29/9/1999, UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số N 901088 cho bà L. Đến năm 2000, bà L cho con là ông Nguyễn Thanh H1 sử dụng ổn định cho đến nay.

- Thửa số 05/291m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng. Ngày 29/9/1999, UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số N 901088 cho bà L.

- Thửa số 06/494m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng. Ngày 29/9/1999 UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số N 901088 cho bà L. Cùng năm 1999, bà L cho con gái là NLQ6 sử dụng ổn định đến nay.

- Thửa số 04, 05, 06 đều nằm giấy CNQSDĐ số N901088 do UBND huyện H cấp ngày 29/9/1999, diện tích 448m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) cho bà L. Ngày 09/7/2012, UBND huyện H có Quyết định số 148/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy CNQSDĐ số N 901088 đã cấp cho hộ bà L.

- Thửa số 07/309m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng. Năm 1998, bà L chuyển nhượng lại cho NLQ18. Năm 1999, NLQ18 đăng ký kê khai và được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số N 901135 ngày 29/9/1999 thửa đất số 837, tờ bản đồ số 04, diện tích 192m². NLQ18 sử dụng đến khoảng năm 2003-2004 thì chuyển nhượng lại cho NLQ11, NLQ11 đã xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định cho đến nay.

- Thửa số 08/349m², năm 1991, bà L tiếp tục sử dụng. Năm 1996-1997 bà L chuyển nhượng bằng giấy tay cho NLQ12 và sử dụng ổn định cho đến nay (NLQ12 đã được cấp giấy CNQSDĐ).

- Thửa số 09/13m² (02a), năm 1991, NLQ14 sử dụng làm sân cho đến nay.

Công văn số 1745/UBND-TNMT ngày 14/8/2013 của UBND huyện H có nội dung: Trong tổng diện tích 2.239m² (theo bản đồ trích đo địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện lập ngày 26/11/2010 và ngày

13/7/2011) có 875m² nằm trong chỉ giới hành lang bảo vệ đường Quốc lộ 1A, diện tích 1.364m² còn lại nằm ngoài chỉ giới hành lang bảo vệ đường Quốc lộ 1A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2016/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Xác định quyền sử dụng diện tích 2.239m² đất (thuộc các thửa số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 2a), theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Tổng trị giá là 2.686.800.000 đồng là tài sản thuộc di sản của cụ Nguyễn T1 để lại.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 05, 06, 07, 08 có diện tích là 1.443m² (trong đó có 570m² diện tích hành lang đường bộ), theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ đối với yêu cầu buộc bị đơn hoàn lại giá trị nhà là 40.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, 03, 04, 02a có diện tích là 796m² (trong đó có 305m² diện tích hành lang đường bộ), theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Buộc NLQ14 và NLQ15 có nghĩa vụ giao trả diện tích 13m² thuộc thửa đất số 02a (theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H) tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận cho ông Nguyễn Đ.

Thanh toán công sức bảo quản tôn tạo di sản cho bà L và các con của bà L là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đ1 với số tiền cụ thể là 95.520.000 đồng.

Chia bằng tiền (giá trị quyền sử dụng đất), ông Nguyễn Đ; bà Phan Thị L và các con của bà L, ông Đ1 mỗi bên được chia theo giá trị là 429.840.000 đồng.

Chia bằng hiện vật:

Giao cho ông Nguyễn Đ được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 02 diện tích 279m² và 13m² đất thuộc thửa số 02a do NLQ14 đang quản lý. Tổng diện tích đất ông Đ được nhận với diện tích là 292m² (trong đó có 108m² đất thuộc hành lang đường bộ), theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận có giá trị là 350.400.000 đồng (292m² x 1.200.000đồng = 350.400.000 đồng).

Giao cho bà Phan Thị L và các con của bà L, ông Đ1 được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 03 diện tích 264m² và thửa số 04 diện tích 240m² đất. Tổng diện tích đất bà L và các con của bà L, ông Đ1 được nhận là 504m² (trong đó có 197m² đất thuộc hành lang đường bộ), theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có giá trị là 604.800.000 đồng).

Bà Phan Thị L và các con của bà L, ông Đ1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Đ số tiền chênh lệch là 79.440.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất mà ông Đ được chia từ kỹ phần thừa kế.

Ông Nguyễn Đ được quyền sở hữu số tiền 79.440.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất mà ông Đ được chia từ kỹ phần thừa kế do bà L và các con của bà L, ông Đ1 hoàn lại.

Ông Nguyễn Đ, bà L và các con của bà L, ông Đ1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và nhận các khoản tiền đền bù có liên quan đến việc thu hồi đất để mở rộng Quốc lộ 1A theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 26/12/2016, nguyên đơn ông Nguyễn Đ có đơn kháng cáo đối với phần quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia 1.443m² của các thửa đất số 05, 06, 07, 08 và không đồng ý cho bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 hưởng công sức bảo quản tôn tạo di sản là 95.520.000 đồng.

Ngày 27/12/2016, bị đơn bà Phan Thị L kháng cáo yêu cầu xem xét lại giá trị di sản của cụ T1; phần công sức bảo quản tôn tạo di sản của các đồng thừa kế của ông Đ1 và đề nghị tước quyền hưởng di sản thừa kế của ông Đ do đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cụ T1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất bản đồ trích đo địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện H lập ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011.

Nguyên đơn trình bày: Sau khi cụ T1 chết năm 1990 thì ông Đ1, bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 là người quản lý di sản thừa kế của cụ T1. Bản án sơ thẩm xác định ông Đ1, bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 được hưởng 10% giá trị di sản do có công sức bảo quản, tôn tạo di sản là không đúng mà chỉ có công trong việc quản lý di sản. Toàn bộ chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ... do ông Đ tạm ứng và tự nguyện chịu, không yêu cầu bị đơn trả lại.

Bị đơn xác nhận: Diện tích 2.239m² các đương sự tranh chấp có nguồn gốc do cụ T1 khai phá nhưng đã cho ông Đ1. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, ông Đ1, bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 có công sức trong việc quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị sử dụng đất nên yêu cầu được hưởng 25% giá trị di sản, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 10% là không đúng. Bị đơn xác nhận không

cung cấp được chứng cứ chứng minh việc san lấp, cải tạo làm tăng giá trị đất của cụ T1.

UBND huyện H xác nhận: Diện tích 2.239m² các đương sự tranh chấp có nguồn gốc do cụ T1 khai phá từ khoảng năm 1954-1955 và cụ T1 đã quản lý, sử dụng cho đến khi chết vào năm 1990. Sau đó, đất do ông Đ1, bà L và các con quản lý, sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Di sản của cụ T1 để lại là 2.239m². Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ di sản thừa kế của cụ T1. Tuy nhiên, do xác định vị trí, diện tích không chính xác nên việc ông Đ khởi kiện bổ sung cũng không ảnh hưởng đến thời hiệu chia thừa kế. Cấp sơ thẩm cho rằng hết thời hiệu chia thừa kế đối với diện tích 1.443m² và đình chỉ giải quyết là không đúng. Đối với các thửa 02, 03, 04 và 02a, cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của cụ T1, xác định công sức của bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 được hưởng 10%, phần còn lại chia cho mỗi bên hưởng 1/2 là đúng. Tuy nhiên, do nhà nước đã thu hồi một phần diện tích nên di sản chỉ là diện tích còn lại sau khi thu hồi và số tiền bồi thường nhưng nhà nước chưa chi trả. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án về việc đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ yêu cầu chia 1.443m² để xét xử sơ thẩm lại và sửa một phần bản án đối với việc xác định giá trị di sản các thửa 02, 03, 04 và 02a.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn T1 chết ngày 13/12/1990 theo giấy chứng tử do UBND xã H, huyện H xác nhận ngày 13/12/1990. Năm 1999, ông Đ đề nghị UBND xã Hàm Kiệm giải quyết về tranh chấp thừa kế với ông Đ1. Do các đương sự không hòa giải được nên việc tranh chấp được Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam thụ lý giải quyết ngày 19/4/2005. Đơn khởi kiện của ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1 theo pháp luật. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn và thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, căn cứ vào số liệu đo đạc do cơ quan chuyên môn là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H đo vẽ, thì quyền sử dụng đất của cụ T1 để lại được xác định có diện tích là 2.239m² tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, thuộc các thửa số 02, 03, 04, 05, 07, 08 và 02a, theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011. Từ số liệu đo đạc này, ông Đ đã thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ T1 để lại. Như vậy, việc thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Đ không ảnh hưởng đến thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng yêu cầu chia thừa kế của ông Đ đối với diện tích là 1.443m² thuộc các thửa 05, 06, 07, 08 đã hết thời hiệu là không đúng. Hơn nữa, căn cứ khoản 1 Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế hiện nay được xác định là 30 năm đối với bất động sản. Vì vậy, cần thiết hủy một phần bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 05, 06, 07, 08

có diện tích là 1.443m^2 nêu trên để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

[2] Về xác định di sản: Theo xác nhận của UBND huyện H tại Công văn số 1745/UBND-TNMT ngày 14/8/2015 và sự thừa nhận của bà L tại phiên tòa, đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp 2.239m^2 là của gia đình cụ Nguyễn T1 khai hoang từ năm 1954-1955 và sử dụng đến khi cụ T1 chết vào năm 1990. Bà L kháng cáo cho rằng di sản chỉ còn các thửa 02, 03, 04 và 2a và tiền đền bù do thu hồi một phần thửa 02, 03, 04; các thửa đất còn lại, gồm 05, 06, 07, 08 cụ Nguyễn T1 đã cho vợ chồng bà vào năm 1978, nhưng bà L không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh đã được tặng cho. Do đó, cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ T1 để lại là quyền sử dụng đất tổng diện tích 2.239m^2 (thuộc các thửa số 02, 03, 04, 05, 07, 08 và 02a) theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận là có căn cứ.

Tuy nhiên, đối với việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn T1 là các thửa 02, 03, 04 và 02a, thấy rằng: Cần xác định số tiền bồi thường do thu hồi đất và diện tích đất thực tế còn lại sau khi thu hồi của các thửa 02, 03, 04 và 02a là di sản để chia, cụ thể: Theo các bản đồ trích đo địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện H lập ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011 thể hiện: Thửa số 02 diện tích 279m^2 , thửa số 03 diện tích 264m^2 , thửa số 04 diện tích 240m^2 và 13m^2 đất thuộc thửa 02a. Tổng diện tích 796m^2 (trong đó có diện tích 305m^2 là đất hành lang đường bộ). Tại Công văn số 510/UBND-TNMT ngày 28/3/2016 và Công văn số 2016/UBND-TNMT ngày 29/8/2016, UBND huyện H xác định: Các bản đồ trích đo địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện lập ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011 theo sự chỉ dẫn ranh giới diện tích đất tranh chấp của ông Nguyễn Đ, Nguyễn Thanh H2 là cơ sở để giải quyết việc tranh chấp giữa ông Nguyễn Đ với bà Phan Thị L, ông Nguyễn Thanh H2 và những người có liên quan. Việc thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A chỉ thu hồi phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ Quốc lộ 1A, gồm: Thu hồi $34,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 02, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 10.976.000 đồng; thu hồi $32,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 03, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 10.347.000 đồng và thu hồi 29m^2 thuộc một phần thửa đất số 04, số tiền bồi thường 8.265.000 đồng (số hiệu và diện tích thửa đất xác lập theo bản đồ trích đo địa chính khu đất ngày 26/11/2010 và ngày 13/7/2011).

Như vậy, số tiền 29.588.500 đồng do nhà nước bồi thường khi thu hồi đất và diện tích đất thực tế còn lại của các thửa 02, 03, 04 và 02a sau khi bị thu hồi $96,8\text{m}^2$ được xác định là di sản để chia, cụ thể: Tổng diện tích đất còn lại là $699,2\text{m}^2$ (trong đó có diện tích $208,2\text{m}^2$ là đất nằm trong hành lang đường bộ), gồm: Thửa số 02 diện tích $244,1\text{m}^2$ (trong đó có $73,1\text{m}^2$ đất nằm trong hành lang đường bộ), thửa số 03 diện tích $231,1\text{m}^2$ (trong đó có $71,1\text{m}^2$ đất nằm trong hành lang đường bộ), thửa số 04 diện tích 211m^2 (trong đó có 64m^2 đất nằm trong hành lang đường bộ) và 13m^2 đất thuộc thửa số 02a. Tổng giá trị di sản là 868.628.500 đồng, gồm giá trị của $699,2\text{m}^2$ là 839.040.000 đồng ($=699,2\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2$) và số tiền 29.588.500 đồng bồi thường do thu hồi đất. Cấp sơ

thẩm xác định di sản là 796m² mà không trừ diện tích bị thu hồi (96,8m²) và không cộng số tiền 29.588.500 đồng là không chính xác.

[3] Về kháng cáo của bà L yêu cầu tước quyền thừa kế của ông Đ: Bà L cho rằng ông Đ đã không chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T1, để cụ T1 ở một mình nên đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ chứng minh, còn ông Đ cho rằng trong thời gian đi làm xa, ông vẫn thường xuyên về thăm cụ T1. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L trong việc áp dụng điểm b khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2004 để tước quyền thừa kế của ông Đ.

[4] Về kháng cáo của ông Đ và bà L liên quan đến công sức gìn giữ di sản và chăm sóc cụ T1: Hồ sơ vụ án cũng như sự thừa nhận của các đương sự thể hiện, năm 1979, ông Đ đi làm ăn nơi khác, cụ T1 sống với gia đình ông Đ1 và chết năm 1990 nên gia đình ông Đ1, bà L được hưởng công sức gìn giữ di sản và chăm sóc cụ T1 khi còn sống là đúng quy định. Tuy nhiên, do di sản là đất được cụ T1 khai phá từ năm 1954 và sử dụng đến 1990, sau khi cụ T1 chết, gia đình ông Đ chỉ trông nom, bảo quản mà không làm tăng giá trị của đất nên cấp sơ thẩm đã trích 10% giá trị di sản cho bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và bà L. Do tổng giá trị di sản được xác định lại chỉ còn 868.628.500 đồng nên số tiền công sức cũng tính lại là 86.862.850 đồng (=10% x 868.628.500 đồng).

Như vậy, sau khi trừ phần chi phí công sức gìn giữ di sản và chăm sóc cụ T1, giá trị di sản gồm các thửa 02, 03, 04 và 02a được chia còn lại là 781.765.650 đồng (=868.628.500 đồng – 86.862.850 đồng), ông Đ và người thừa kế của ông Đ1 mỗi bên được hưởng ½ là 390.882.825 đồng. Ông Đ yêu cầu chia bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để chia di sản cho các đương sự bằng hiện vật là có căn cứ. Sau khi trừ diện tích đất bị thu hồi, phần di sản các đương sự được chia cụ thể như sau:

Phần của ông Đ được chia: Thửa đất số 02 diện tích 244.1m² (trong đó có 73.1m² đất nằm trong hành lang đường bộ) và 13m² đất thuộc thửa số 02a trị giá 308.520.000 đồng và số tiền 10.976.000 đồng bồi thường do thu hồi 34,9m² thuộc thửa đất số 02. Tổng giá trị di sản được hưởng là 319.496.000 đồng.

Phần của ông Đ1 được chia (do bà L và các đồng thừa kế của ông nhận): Thửa số 03 diện tích 231.1m² (trong đó có 71.1m² đất nằm trong hành lang đường bộ), thửa số 04 diện tích 211m² (trong đó có 64m² đất nằm trong hành lang đường bộ) và số tiền 18.612.000 đồng bồi thường do thu hồi một phần thửa số 03 và số 04, tổng giá trị là 549.132.000 đồng. Bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1 phải thanh toán cho ông Đ số tiền chênh lệch là 71.386.825 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do nhà nước thu hồi mở rộng Quốc lộ 1A đối với các thửa số 02, 03 và 04 theo quy định pháp luật. Đối với các vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa đất số 03 và số 04 là thuộc quyền sở hữu của bà L và các đồng thừa kế của ông Đ1, các đương sự không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, kháng cáo của ông Đ và bà L là có căn cứ chấp nhận một phần. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy một phần bản án về việc đình chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa 05, 06, 07, 08 để xét xử sơ thẩm lại và sửa một phần bản án về việc chia di sản thừa kế đối với các thửa số 02, 03, 04 và 02a là có căn cứ chấp nhận.

Chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ do ông Đ tạm ứng và tự nguyện chịu nên được chấp nhận.

Áp phí sơ thẩm, các đương sự phải chịu trên giá trị tài sản được hưởng thừa kế. Án phí phúc thẩm, ông Đ, bà L không phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 37, Điều 38, 70, 147, 155, 156, 157, 158, khoản 3 Điều 173, Điều 174, 186, 217, khoản 2, 3 Điều 308, Điều 309 và 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 217, 674, 675, 676, 678, 683, 685, 733 và Điều 734 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; Điều 166, 167, 170, khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 02/2004 NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đ.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị L.
3. Hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 05, 06, 07, 08.
4. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế đối với các thửa số 02, 03, 04 và 02a
5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn T1 theo pháp luật.
6. Xác định quyền sử dụng diện tích 2.239m² đất (thuộc các thửa số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 02a) tại thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận là di sản của cụ Nguyễn T1.
7. Xác định những người thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn

T1 gồm có: Ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn Đ1 (đã chết năm 2002). Người thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Nguyễn Đ1 được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn T1 gồm có: Bà Phan Thị L và các con của ông Đ1, bà L, gồm: ông Nguyễn Hậu (chết 2005, có người thừa kế là Phan Thị L), NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh H2 (chết 2012, có người thừa kế gồm: Bà Phan Thị L, bà Hồ Thị Thu L1, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H3).

8. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, 03, 04, 02a.

9. Thanh toán công sức giữ gìn, bảo quản di sản cho bà Phan Thị L và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đ1 với số tiền cụ thể là 86.862.850 (*Tám mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm năm mươi*) đồng.

10. Ông Nguyễn Đ được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 02 diện tích 244.1m² (trong đó có 73.1m² đất nằm trong hành lang đường bộ) và 13m² đất thuộc thửa số 02a trị giá 308.520.000 đồng và sở hữu số tiền 10.976.000 (*Mười triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn*) đồng bồi thường do thu hồi 34,9m² thuộc thửa đất số 02. Tổng giá trị di sản được hưởng là 319.496.000 đồng.

11. Buộc NLQ 14 và NLQ 15 có nghĩa vụ giao trả diện tích 13m² thuộc thửa đất số 02a cho ông Nguyễn Đ.

12. Bà Phan Thị L và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đ1, gồm: Nguyễn Hậu (chết 2005, có người thừa kế là Phan Thị L),), NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thanh H2 (chết 2012 – có người thừa kế gồm: bà Phan Thị L, bà Hồ Thị Thu L1, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H3) được quyền sử dụng thửa số 03 diện tích 231.1m² (trong đó có 71.1m² đất nằm trong hành lang đường bộ), thửa số 04 diện tích 211m² (trong đó có 64m² đất nằm trong hành lang đường bộ) và được sở hữu số tiền 18.612.000 (*Mười tám triệu sáu trăm mười hai ngàn*) đồng bồi thường do thu hồi một phần thửa số 03 và số 04, đồng thời có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đ số tiền chênh lệch giá trị phần đất được chia là 71.386.825 (*Bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm hai mươi lăm*) đồng.

13. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do nhà nước thu hồi mở rộng Quốc lộ 1A đối với các thửa số 02, 03 và 04 theo quy định pháp luật.

14. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

15. Các thửa đất số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 02a được xác định theo bản đồ trích đo địa chính ngày 26/11/2010 và 13/7/2011 của Phòng Tài nguyên

và Môi trường huyện H (*Kèm theo bản án*).

16. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ đối với yêu cầu buộc bị đơn hoàn lại giá trị nhà là 40.000.000 đồng.

17. Chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Đ tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

18. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đ phải chịu 19.544.141 đồng. Khấu trừ 24.980.600 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0006489 ngày 19/4/2005, số 006695 ngày 07/12/2007, số 0006781 ngày 14/8/2008 và số 0007602 ngày 20/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, ông Đức còn được nhận 5.436.459 (*Năm triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn bốn trăm năm mươi chín*) đồng. Bà Phan Thị L, ông Nguyễn Thanh H1 và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đ1 phải chịu 19.544.141 đồng. Khấu trừ 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006782 ngày 15/8/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Thuận, Bà L, ông H1 và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đ1 còn phải nộp 19.494.141 (*Mười chín triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn một trăm bốn mươi một*) đồng.

19. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đ và bà Phan Thị L không phải chịu và được hoàn lại 200.000 (*Hai trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011990 ngày 26/12/2016 và biên lai số 0011992 ngày 27/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

20. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

21. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 20 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THA dân sự tỉnh Bình Thuận;
- NĐ (1);
- BĐ (3);
- NLQ (19);
- Lưu (VT3, HS2). 33b. (Án 38)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký và đóng dấu)**

Phan Đức Phương